

Số: /GPMT-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng 9 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét Văn bản số 584/2022/CLVH ngày 06 tháng 9 năm 2022 của Công ty Cổ
phần cao tốc Cam Lâm-Vĩnh Hảo đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ
kèm theo;*

*Xét Văn bản số 612/2022/CLVH ngày 19 tháng 9 năm 2022 của Công ty Cổ
phần cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo đề nghị thời hạn của giấy phép môi trường dự
án “Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực xã Phước Hữu”;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
4196/TTr-STNMT ngày 20 tháng 9 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo, địa
chỉ tại 32 Thạch Thị Thanh, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Khai thác
khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu vực xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước,
tỉnh Ninh Thuận (sau đây viết tắt là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Khai thác khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại khu
vực xã Phước Hữu.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0316685416 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 01 năm 2021, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 17 tháng 08 năm 2021 do Phòng Đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.4. Mã số thuế: 0316685416.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác đất làm vật liệu san lấp.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án: Diện tích đất sử dụng: 8,7322 ha, bao gồm khai trường và các công trình phụ trợ; công suất khai thác 1.428.120 m³ nguyên khối/năm (tương đương 1.699.463 m³ nguyên khai/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Từ ngày ... tháng 9 năm 2022 đến ngày 30 tháng 12 năm 2023 (theo đề nghị của Công ty Cổ phần cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo tại Văn bản số 612/2022/CLVH ngày 19/9/2022).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ninh Phước tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch và PCT UBND tỉnh Lê Huyền;
- Chủ dự án (3b);
- Các Sở: TNMT, CT, GTVT;
- UBND huyện Ninh Phước;
- UBND xã Phước Hữu;
- Cổng Thông tin điện tử UBND tỉnh;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT. TT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Huyền

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên tại Dự án.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau khi xử lý đạt giá trị cột B, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt được tái sử dụng phun dập bụi trong khu vực Dự án.

2.2. Vị trí xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý được xả ra hố ga thể tích (01 x 01 x 01) m tại tọa độ X=1304003, Y= 0588840 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108⁰15', múi chiếu 3⁰) nằm trong khuôn viên Dự án thuộc xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 0,8 m³/ngày đêm; tương đương 0,03 m³/giờ.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý đạt giá trị cột B, QCVN 14:2008/BTNMT theo đường ống PVC đường kính 21 mm, dài 2 m dẫn về hố ga theo phương thức tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi tái sử dụng phun dập bụi phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt giá trị cột B, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	-	5 - 9
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100
4	Tổng chất rắn hoà tan	mg/l	1.000
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10

7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	50
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20
9	Phosphat (tính theo P)	mg/l	10
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Đối với nước thải sinh hoạt công nhân: Được thu gom vào bể tự hoại 03 ngăn xử lý, sau đó xả ra hố ga và được tái sử dụng phun dập bụi trong khu vực Dự án.

- Đối với nước thải từ nhà vệ sinh: Được thu gom vào nhà vệ sinh di động (có kích thước cao 2,6 m x rộng 0,9 m x dài 1,35 m, bể chứa chất thải: 1.000 lít, bể chứa nước: 400 lít). Phần nước thải được dẫn về bể tự hoại để xử lý bằng đường ống PVC có đường kính 60 mm, dài 3 m; phần bùn cặn lắng định kỳ thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải của bể tự hoại: Nước thải → bể tự hoại 03 ngăn: ngăn chứa nước (dung tích 4,95 m³) → ngăn lắng (dung tích 2,475 m³) → ngăn lọc (dung tích 2,475 m³) → ngăn chứa (dung tích 01 m³) → Hố ga (dung tích 1 m³) → phun dập bụi.

- Công suất xử lý nước thải của bể tự hoại: 0,8 m³/ngày.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 30/9/2022 đến ngày 15/11/2022.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí xả thải nước thải sau xử lý vào hố ga có tọa độ X=1304003, Y= 0588840 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108⁰15', múi chiếu 3⁰) nằm trong khuôn viên Dự án.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo mục 2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu: Ba (03) mẫu đơn trong ba (03) ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định bể tự hoại.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi tái sử dụng phun dập bụi.

3.2. Vận hành thường xuyên bể tự hoại bảo đảm nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Dự án được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 9 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI, BỤI:

1. Nguồn phát sinh khí thải, bụi: Nguồn phát sinh khí thải, bụi của Dự án chủ yếu từ hoạt động của các máy xúc, máy gạt và ô tô vận chuyển đất sử dụng nhiên liệu dầu. Trong đó, thành phần ô nhiễm chính gồm: CO, NO₂ và SO₂.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải, bụi:

2.1. Vị trí xả khí thải, bụi: Chủ yếu trong phạm vi khu vực khai thác đất của Dự án, có tọa độ ranh giới như sau:

Mốc tọa độ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108 ^o 15', múi chiếu 3 ^o		Mốc tọa độ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108 ^o 15', múi chiếu 3 ^o	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1.271.341,54	564.516,26	10	1.271.608,16	564.611,39
2	1.271.337,44	564.567,73	11	1.271.643,53	564.529,26
3	1.271.345,46	564.615,38	12	1.271.648,88	564.466,93
4	1.271.306,23	564.687,25	13	1.271.603,10	564.386,98
5	1.271.302,97	564.728,11	14	1.271.521,02	564.368,13
6	1.271.400,06	564.761,11	15	1.271.438,39	564.389,46
7	1.271.426,05	564.728,56	16	1.271.388,38	564.424,23
8	1.271.466,72	564.696,58	17	1.271.365,13	564.460,70
9	1.271.544,65	564.659,27			

Và trên đường vận chuyển vật liệu san lấp của Dự án.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Khi cả bốn (04) máy xúc hiệu Komatsu PC400, một (01) máy gạt hiệu Komatsu-D31PX (hoặc D85), hai mươi bốn (24) xe ô tô vận chuyển đất (tải trọng 10 tấn) và một (01) xe bồn phun nước dập bụi cùng hoạt động.

2.2.1. Phương thức xả khí thải, bụi: Không liên tục và chỉ phát sinh khi có hoạt động bốc xúc, san gạt và vận chuyển đất.

2.2.2. Chất lượng không khí tại Dự án phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	TSP	$\mu\text{mg}/\text{m}^3$	300
2	NO ₂	$\mu\text{mg}/\text{m}^3$	200
3	SO ₂	$\mu\text{mg}/\text{m}^3$	350
4	CO	$\mu\text{mg}/\text{m}^3$	30.000

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, GIẢM THIỂU KHÍ THẢI, BỤI

1. Công trình, biện pháp thu gom, giảm thiểu khí thải, bụi.

1.1. Trang bị một (01) xe bồn phun nước chuyên dụng (biển số 51E-04591) dung tích bồn chứa nước 6 m³ (kích thước: 6,4 m x 2,0 m x 2,4 m) để phun nước dập bụi trên đường vận chuyển đất của Dự án.

1.2. Các phương tiện vận tải tuân thủ đúng trọng tải, phải được đăng kiểm, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Quản lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

2.2. Duy trì việc vận hành thường xuyên xe bồn phun nước dập bụi tại khu vực Dự án, đảm bảo bụi, khí thải được quản lý đạt quy chuẩn môi trường.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ về bụi, khí thải như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

2.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả thải bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN

1. Nguồn phát sinh: Chủ yếu từ hoạt động của các máy xúc, máy gạt, xe ô tô vận chuyển đất.

2. Vị trí phát sinh: Chủ yếu trong phạm vi khu vực khai thác đất của Dự án, có tọa độ ranh giới như sau:

Mốc toạ độ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108°15', múi chiếu 3 ⁰		Mốc toạ độ	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108°15', múi chiếu 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1.271.341,54	564.516,26	10	1.271.608,16	564.611,39
2	1.271.337,44	564.567,73	11	1.271.643,53	564.529,26
3	1.271.345,46	564.615,38	12	1.271.648,88	564.466,93
4	1.271.306,23	564.687,25	13	1.271.603,10	564.386,98
5	1.271.302,97	564.728,11	14	1.271.521,02	564.368,13
6	1.271.400,06	564.761,11	15	1.271.438,39	564.389,46
7	1.271.426,05	564.728,56	16	1.271.388,38	564.424,23
8	1.271.466,72	564.696,58	17	1.271.365,13	564.460,70
9	1.271.544,65	564.659,27			

Và trên đường vận chuyển vật liệu san lấp của Dự án.

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	3 tháng/lần	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

1.1. Sử dụng các loại máy móc đúng công suất và thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng (tra dầu mỡ tại các bộ phận tiếp xúc gây ồn) các thiết bị thi công và kiểm định kỹ thuật theo đúng định kỳ theo quy định.

1.2. Trang bị bảo hộ lao động, thiết bị chống ồn cho công nhân thường xuyên làm việc tại những nơi có độ ồn cao.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ về tiếng ồn như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

2.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi phát sinh tiếng ồn không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 9 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 16 kg/tháng. Thành phần chủ yếu là dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu, can nhựa thải.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Chủ yếu là cây, cỏ phát sinh trong quá trình phát quang với tổng khối lượng khoảng 59,61 tấn.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 3 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là thức ăn dư thừa, bao bì, hộp đựng thức ăn và các loại khác.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại: Chất thải nguy hại được thu gom vào các thùng chứa có nắp đậy riêng từng loại và tập trung lưu trữ tại kho chứa có diện tích 2,25 m² (kích thước 1,5 m x 1,5 m x 2m), được xây bằng tường gạch, mái lợp tôn, nền láng xi măng, dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: Cây gỗ được thu gom, chuyển giao người dân làm chất đốt; cây bụi, cỏ, dây leo,... được thu gom chuyển giao cho đội vệ sinh xã Phước Hữu thu gom, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Rác thải sinh hoạt được công nhân thu gom vào 02 thùng rác dung tích 20 lít/ thùng bố trí tại khu nhà điều hành và khu vực khai thác. Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt được chuyển giao cho đội vệ sinh xã Phước Hữu thu gom, xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện khai thác đất theo đúng tọa độ, diện tích, độ sâu, công suất và trữ lượng và các thông số hệ thống khai thác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép; tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật hiện hành về chống ô nhiễm môi trường trong quá trình khai thác và tuân thủ nghiêm các quy định tại QCVN 04:2009/BCT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác lộ thiên nhằm bảo đảm an toàn đối với cộng đồng dân cư, máy móc, thiết bị, các công trình xung quanh khu vực mỏ trong quá trình khai thác.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố, tài chính cho ứng phó sự cố môi trường và công khai thông tin trong phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126, Điều 128 và Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ nghiêm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình xây dựng, thẩm định, phê duyệt thiết kế mỏ và thiết kế các hạng mục công trình của Dự án; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy, giao thông, sụt lún trong khu vực khai thác và các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

1. Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường:

Giải pháp cải tạo, phục hồi môi trường của Dự án được thực hiện đúng theo Phương án cải tạo, phục hồi môi trường được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2022, cụ thể:

1.1. Khu vực khai trường: Tháo dỡ các công trình phụ trợ, vận chuyển thiết bị, máy móc ra khỏi khu vực Dự án; đào cống thoát nước; lắp biển báo và trồng cây Neem trên toàn bộ diện tích khu vực Dự án với mật độ 1.100 cây/ha.

1.2. Tuyến đường vận chuyên: Cày xới tuyến đường vận chuyên, trả lại đất cho người dân.

2. Kinh phí và thời gian thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường:

2.1. Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là: 507.556.000 đồng (*Năm trăm lẻ bảy triệu, năm trăm năm mươi sáu nghìn đồng*).

2.2. Thời gian thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường: Thực hiện theo Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt sau khi kết thúc khai thác.

B. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính đối với khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm của Dự án theo quy định và thực hiện việc lưu giữ các tài liệu liên quan đến báo cáo tại cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối chiếu khi thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra.

4. Tổ chức cải tạo, phục hồi môi trường theo đúng phương án cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt và hoạt động này không được làm ảnh hưởng xấu đến hoạt động dân sinh, sản xuất nông nghiệp của Nhân dân và các công trình xây dựng xung quanh./.